

Số: 36/CBTT-DNPĐồng Nai, ngày 29 tháng 08 năm 2023**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần DNP Holding thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban Chứng khoán nhà nước như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
 - Mã chứng khoán: DNP
 - Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 02513836174 Fax:
 - Email: Website: www.dnpcorp.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC bán niên năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có Không



Mẫu số 01-B

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2023 tại đường dẫn: <http://investors.dnpcorp.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng bán niên năm 2023;
- BCTC Hợp nhất bán niên năm 2023;
- Văn bản giải trình chi tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Hoàng Thị Soa



Công ty Cổ phần DNP Holding

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần DNP Holding

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần DNP Holding

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 41

12/03/2011

12/03/2011

Công ty Cổ phần DNP Holding

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và các giấy GCNĐKDN điều chỉnh, giấy GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 7 tháng 2 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã chứng khoán là DNP.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sản phẩm từ nhựa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch HĐQT thường trực	
Ông Bùi Quang Bách	Phó chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2023
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2023
Ông Akhil Jain	Thành viên độc lập	
Ông Bùi Thành Việt	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2023
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thành Việt	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2023
Ông Bùi Quang Bách	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2023
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2023
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Cát Hanh	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	từ ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	đến ngày 6 tháng 2 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần DNP Holding

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12845954/66924767

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần DNP Holding

Chúng tôi đã đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.781.663.997.456	1.806.737.838.762
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	224.398.338.805	249.760.648.819
111	1. Tiền		15.142.710.896	41.140.452.411
112	2. Các khoản tương đương tiền		209.255.627.909	208.620.196.408
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		533.248.931.331	641.359.316.571
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	425.180.000.000	541.911.500.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	108.068.931.331	99.447.816.571
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		891.899.355.987	727.893.612.754
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6.1	475.161.259.744	510.810.059.659
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	150.547.002.580	141.733.024.726
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		9.035.231.000	25.495.231.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	362.153.117.737	144.825.879.845
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn		(104.997.255.074)	(94.970.582.476)
140	IV. Hàng tồn kho	8	116.095.365.722	167.198.617.051
141	1. Hàng tồn kho		118.193.944.232	169.656.293.500
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.098.578.510)	(2.457.676.449)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.022.005.611	20.525.643.567
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.487.312.545	1.296.834.319
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.938.588.183	17.755.228.696
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.596.104.883	1.473.580.552
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.799.301.196.573	2.813.678.614.054
210	I. Khoản phải thu dài hạn		3.226.241.746	8.927.912.561
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.226.241.746	8.927.912.561
220	II. Tài sản cố định		109.007.916.252	120.295.468.435
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	67.672.293.178	66.548.631.646
222	Nguyên giá		234.783.668.471	221.373.644.881
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(167.111.375.293)	(154.825.013.235)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	41.335.623.074	53.746.836.789
225	Nguyên giá		70.601.569.259	87.982.909.974
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.265.946.185)	(34.236.073.185)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.890.690.175	6.693.766.487
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	8.890.690.175	6.693.766.487
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	2.665.672.387.166	2.671.672.387.166
251	1. Đầu tư vào các công ty con		2.653.572.387.166	2.653.572.387.166
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.100.000.000	18.100.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.503.961.234	6.089.079.405
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.016.516.185	6.089.079.405
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	7.487.445.049	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.580.965.194.029	4.620.416.452.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.965.766.399.107	3.008.111.596.430
310	I. Nợ ngắn hạn		1.620.855.753.347	1.719.213.838.092
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	88.103.738.523	116.194.119.962
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	56.786.097.891	12.246.991.474
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.731.025.969	14.350.127.868
314	4. Phải trả người lao động		4.530.924.098	3.704.015.648
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	73.057.070.973	61.997.026.939
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.729.782.273	17.354.773.746
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.373.858.425.639	1.491.308.094.474
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.058.687.981	2.058.687.981
330	II. Nợ dài hạn		1.344.910.645.760	1.288.897.758.338
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		234.742.932	373.780.362
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.100.200.000.000	1.041.835.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	244.475.902.828	246.688.977.976
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.615.198.794.922	1.612.304.856.386
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.615.198.794.922	1.612.304.856.386
411	1. Vốn cổ phần		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		270.847.905.480	270.847.905.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.342.000)	(28.342.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		725.180.292	725.180.292
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		154.554.921.150	151.660.982.614
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		151.660.982.614	102.992.925.500
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.893.938.536	48.668.057.114
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.580.965.194.029	4.620.416.452.816


Phạm Thị Kim Thanh
Người lập


Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.108.665.135.298	1.159.740.922.786
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(951.268.198)	(265.658.527)
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20.1	1.107.713.867.100	1.159.475.264.259
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(973.160.713.318)	(1.057.088.974.753)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		134.553.153.782	102.386.289.506
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	9.818.531.265	56.628.290.803
22	7. Chi phí tài chính	22	(85.526.782.030)	(61.472.789.610)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(67.099.955.153)	(56.067.367.018)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(19.143.468.012)	(34.265.981.177)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(32.693.572.541)	(52.091.620.892)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.007.862.464	11.184.188.630
31	11. Thu nhập khác	24	1.504.471.458	30.945.183.109
32	12. Chi phí khác	25	(1.015.847.765)	(1.527.852.700)
40	13. Lợi nhuận khác		488.623.693	29.417.330.409
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.496.486.157	40.601.519.039
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(12.089.992.670)	(9.179.704.463)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	7.487.445.049	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.893.938.536	31.421.814.576


Phạm Thị Kim Thanh
Người lập


Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng




Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.496.486.157	40.601.519.039
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính	10, 11	12.497.225.980	17.508.723.219
03	Các khoản dự phòng		9.667.574.659	768.279.714
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.2	(17.306.783)	(106.169.522)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		3.969.765.129	(82.924.294.874)
06	Chi phí lãi vay	22	67.099.955.153	56.067.367.018
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		100.713.700.295	31.915.424.594
09	Tăng các khoản phải thu		(158.983.862.060)	(230.647.103.469)
10	Giảm hàng tồn kho		51.462.349.268	143.790.500.838
11	Giảm các khoản phải trả		(151.918.914.512)	(143.262.294.413)
12	Giảm chi phí trả trước		882.084.994	18.532.719.074
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		116.731.500.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(66.156.242.447)	(53.496.640.483)
15	Thuế TNDN đã nộp	15	(14.689.664.598)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(121.959.049.060)	(233.167.393.859)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(3.406.597.485)	(12.619.986.875)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		620.000.000	65.299.013.000
23	Tiền chi cho vay và cho mượn		(7.000.000.000)	(126.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và cho mượn		52.460.000.000	49.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, chi hợp tác đầu tư		(38.050.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, nhận hợp tác đầu tư		206.635.000.000	9.675.000.000
27	Tiền lãi đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức nhận được		6.012.741.647	62.512.743.707
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		217.271.144.162	48.366.769.832

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	946.639.375.306	1.035.026.936.900
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(1.059.638.247.617)	(649.443.700.218)
35	Tiền trả nợ thuê tài chính	18	(7.676.517.772)	(43.709.522.818)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(120.675.390.083)	341.873.713.864
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(25.363.294.981)	157.073.089.837
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		249.760.648.819	24.652.316.424
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		984.967	28.889.509
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	224.398.338.805	181.754.295.770

Phạm Thị Kim Thanh
Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty") (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 01 năm 2004 và các giấy GCNĐKDN điều chỉnh, giấy GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 7 tháng 2 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DNP.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sản phẩm từ nhựa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 318 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 263).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại và Thuyết minh ("TM") số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 12 năm
Máy móc thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

1/2/2023 13:11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	109.269.069	158.013.978
Tiền gửi ngân hàng	15.033.441.827	40.982.438.433
Tương đương tiền (*)	209.255.627.909	208.620.196.408
TỔNG CỘNG	224.398.338.805	249.760.648.819

(*) Thể hiện các khoản tiền gửi và đầu tư có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng dao động từ 4,3% đến 4,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thế chấp một phần tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 3.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 18)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	25.000.000.000	32.500.000.000	-	25.000.000.000	26.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế ("HWS") (UpCom)	25.000.000.000	32.500.000.000	-	25.000.000.000	26.250.000.000	-
Trái phiếu	400.180.000.000	(*)	-	516.911.500.000	(*)	-
TNGCB2224003 (i)	400.180.000.000	(*)	-	-	-	-
SBPCB2228003 (ii)	-	-	-	211.846.000.000	(*)	-
CIVCB2124001 (ii)	-	-	-	153.396.000.000	(*)	-
TNGCB2124001 (iii)	-	-	-	151.669.500.000	(*)	-
TỔNG CỘNG	425.180.000.000	32.500.000.000	-	541.911.500.000	26.250.000.000	-

(i) Ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã ký kết Thỏa thuận cam kết với tổ chức bảo lãnh phát hành và đại diện người sở hữu trái phiếu về việc tổ chức này sẽ thực hiện mua lại một phần hoặc toàn bộ trái phiếu trên khi Công ty có yêu cầu bán theo mức giá thỏa thuận tại thời điểm thực hiện giao dịch.

(ii) Ngày 1 tháng 4 năm 2023, Công ty đã bán tất cả trái phiếu này cho tổ chức bảo lãnh phát hành của các trái phiếu đó.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty chưa thu thập đủ các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư này nhưng dựa trên việc thẩm định ngay trước thời điểm mua và một số giao dịch mua bán sau đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các trái phiếu lớn hơn giá trị còn lại của chúng.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	108.068.931.331	108.068.931.331	99.447.816.571	99.447.816.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	108.068.931.331	108.068.931.331	99.447.816.571	99.447.816.571

(*) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn từ 3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng dao động từ 3,5% đến 6,4%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thế chấp một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 73.900.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 18)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	448.605.144.156	481.536.508.883
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	26.556.115.588	29.273.550.776
TỔNG CỘNG	475.161.259.744	510.810.059.659
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(100.367.918.522)	(90.341.245.920)
GIÁ TRỊ THUẬN (*)	374.793.341.222	420.468.813.739

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm trên 10% tổng phải thu ngắn hạn:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ đối tượng khách hàng số 1 - ống và phụ kiện	115.317.031.528	122.536.844.566
Phải thu từ đối tượng khách hàng số 2 - ống và phụ kiện	102.841.313.748	95.110.819.072

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn khách hàng với giá trị 350.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 18)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	(90.341.245.920)	(73.633.815.629)
Dự phòng trích lập trong năm	(10.026.672.602)	(6.709.731.761)
Số cuối kỳ	<u>(100.367.918.522)</u>	<u>(80.343.547.390)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	150.503.683.180	141.652.006.616
Trả trước cho người bán về mua sắm đầu tư tài sản cố định ngành nhựa	<u>43.319.400</u>	<u>81.018.110</u>
TỔNG CỘNG	150.547.002.580	141.733.024.726
Dự phòng trả trước cho người bán khó thu hồi	<u>(3.378.490.389)</u>	<u>(3.378.490.389)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	147.168.512.191	138.354.534.337

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm trên 10% tổng trả trước cho người bán:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho đối tượng người bán số 1 phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	114.044.685.760	79.438.127.932
Trả trước cho đối tượng người bán số 2 phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	25.250.812.634	51.947.922.954

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Chi hộ liên quan chuyển nhượng trái phiếu (*)	224.000.000.000	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư (**)	124.050.000.000	136.000.000.000
Ký quỹ, ký cược	6.539.513.779	1.118.421.270
Lãi tiền gửi, cho vay	3.854.226.527	4.203.086.993
Tạm ứng cho nhân viên	2.355.438.116	2.492.117.789
Các khoản khác	<u>1.353.939.315</u>	<u>1.012.253.793</u>
TỔNG CỘNG	362.153.117.737	144.825.879.845
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.133.309.881	7.146.149.810
Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính	<u>1.092.931.865</u>	<u>1.781.762.751</u>
TỔNG CỘNG	3.226.241.746	8.927.912.561

(*) Đây là khoản tạm ứng của đối tác mua lại trái phiếu từ AEP II Holdings Pte. Ltd theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu doanh nghiệp vào ngày 30 tháng 12 năm 2022 (TM số 18)

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp và đối tác cá nhân, Công ty ủy thác cho đối tác thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà Công ty có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	59.115.317.559	(1.937.374.721)	69.774.710.444	(2.297.153.483)
Nguyên liệu, vật liệu	39.752.937.041	-	69.843.576.863	-
Hàng hóa	11.963.063.274	(161.203.789)	11.432.744.118	(160.522.966)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.259.239.208	-	7.419.344.463	-
Hàng đang đi trên đường	1.224.649.800	-	7.719.707.650	-
Hàng gửi đi bán	878.737.350	-	3.466.209.962	-
TỔNG CỘNG (*)	<u>118.193.944.232</u>	<u>(2.098.578.510)</u>	<u>169.656.293.500</u>	<u>(2.457.676.449)</u>

(*) . Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 18)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	(2.457.676.449)	(7.306.721.235)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(76.267.112)	(40.771.661)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	435.365.051	5.845.041.333
Số cuối kỳ	<u>(2.098.578.510)</u>	<u>(1.502.451.563)</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	1.487.312.545	1.296.834.319
Công cụ, dụng cụ	1.092.000.852	1.115.855.877
Chi phí trả trước khác	395.311.693	180.978.442
Dài hạn	5.016.516.185	6.089.079.405
Công cụ, dụng cụ	4.241.430.671	3.468.410.770
Chi phí trả trước khác	775.085.514	2.620.668.635
TỔNG CỘNG	<u>6.503.828.730</u>	<u>7.385.913.724</u>

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	18.990.410.122	181.474.147.783	18.149.697.632	2.759.389.344	221.373.644.881
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.146.882.890	-	34.090.909	1.180.973.799
Mua trong kỳ	-	28.700.000	-	-	28.700.000
Mua lại tài sản có định thuế tài chính (TM số 11)	-	17.381.340.715	-	-	17.381.340.715
Thanh lý	-	(3.022.723.603)	(1.857.090.908)	(301.176.413)	(5.180.990.924)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	18.990.410.122	197.008.347.785	16.292.606.724	2.492.303.840	234.783.668.471
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	11.033.225.138	78.409.377.350	5.908.734.545	1.950.104.750	97.301.441.783
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	(14.540.424.069)	(125.086.939.871)	(12.710.832.413)	(2.486.816.882)	(154.825.013.235)
Khấu hao trong kỳ	(438.208.548)	(6.299.380.645)	(660.245.706)	(39.193.161)	(7.437.028.060)
Mua lại tài sản có định thuế tài chính (TM số 11)	-	(10.030.324.920)	-	-	(10.030.324.920)
Thanh lý	-	3.022.723.601	1.857.090.908	301.176.413	5.180.990.922
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(14.978.632.617)	(138.393.921.835)	(11.513.987.211)	(2.224.833.630)	(167.111.375.293)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.449.986.053	56.387.207.912	5.438.865.219	272.572.462	66.548.631.646
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	4.011.777.505	58.614.425.950	4.778.619.513	267.470.210	67.672.293.178

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị còn lại của tài sản có định hữu hình đang được dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng là 16.778.624.207 VND (31 tháng 12 năm 2022: 17.826.029.033 VND). (TM số 18)

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dân	VND
Nguyên giá:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	87.279.107.891	703.802.083	87.982.909.974
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (TM số 10)	(17.381.340.715)	-	(17.381.340.715)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	69.897.767.176	703.802.083	70.601.569.259
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	(33.894.322.730)	(341.750.455)	(34.236.073.185)
Khấu hao trong kỳ	(5.008.747.266)	(51.450.654)	(5.060.197.920)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (TM số 10)	10.030.324.920	-	10.030.324.920
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(28.872.745.076)	(393.201.109)	(29.265.946.185)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	53.384.785.161	362.051.628	53.746.836.789
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	41.025.022.100	310.600.974	41.335.623.074

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND
Máy móc thiết bị	8.890.690.175	6.693.766.487	

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại	
Công ty con (TM số 13.1)	2.653.572.387.166	-	2.653.572.387.166	-	2.653.572.387.166
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	1.351.497.317.928	-	1.351.497.317.928	-	1.351.497.317.928
Công ty Cổ phần CMC	978.815.948.184	-	978.815.948.184	-	978.815.948.184
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	285.792.400.700	-	285.792.400.700	-	285.792.400.700
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung)	37.466.720.354	-	37.466.720.354	-	37.466.720.354
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TM số 13.2)	12.100.000.000	-	12.100.000.000	-	12.100.000.000
Đầu tư trái phiếu	12.100.000.000	-	12.100.000.000	-	12.100.000.000
TỔNG CỘNG	2.665.672.387.166	-	2.665.672.387.166	-	2.671.672.387.166

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thế chấp 11.450.000 cổ phiếu đầu tư tại các công ty con và 121.000 trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 18)

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung)	Lô 6, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Cán, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Đầu tư vào các công ty nước sạch	51,15%	51,15%	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%	51,14%	51,14%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	314 Lũy Bán Bích, Phường Hoà Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư trái phiếu

Tổ chức phát hành	Số lượng	Mệnh giá (VND/trái phiếu)	Số tiền	Ngày đáo hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	70.000	100.000	7.000.000.000	Ngày 18 tháng 11 năm 2029	Tham chiếu + 0,9%/năm
	51.000	100.000	5.100.000.000	Ngày 30 tháng 7 năm 2028	Tham chiếu + 0,9%/năm
TỔNG CỘNG	121.000		12.100.000.000		

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	88.005.566.306	88.005.566.306	115.786.880.676	115.786.880.676
Người bán về tài sản cố định ngành nhựa	98.172.217	98.172.217	407.239.286	407.239.286
TỔNG CỘNG	88.103.738.523	88.103.738.523	116.194.119.962	116.194.119.962

Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm trên 10% tổng phải trả ngắn hạn:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cho các tổ chức tín dụng	53.353.106.950	58.924.245.817
Phải trả cho đối tượng nhà cung cấp số 1 - phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	25.736.355.975	30.721.636.275

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	55.731.037.792	11.191.931.360
Khách hàng khác	1.055.060.099	1.055.060.114
TỔNG CỘNG	56.786.097.891	12.246.991.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm trên 10% tổng người mua trả tiền trước:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đối tượng khách hàng số 1 - kinh doanh ống và phụ kiện	<u>53.789.286.173</u>	<u>8.899.146.794</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.786.731.818	12.089.992.670	(14.689.664.598)	11.187.059.890
Khác	563.396.050	604.259.503	(623.689.474)	543.966.079
TỔNG CỘNG	<u>14.350.127.868</u>	<u>12.694.252.173</u>	<u>(15.313.354.072)</u>	<u>11.731.025.969</u>

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Cấn trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	887.682.201	(1.192.808.021)	1.729.812.848	1.424.687.028
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	530.434.965	(10.602.584.791)	10.215.129.167	142.979.341
Thuế xuất, nhập khẩu	55.463.386	(662.592.763)	635.567.891	28.438.514
TỔNG CỘNG	<u>1.473.580.552</u>	<u>(12.457.985.575)</u>	<u>12.580.509.906</u>	<u>1.596.104.883</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	41.913.698.630	31.500.000.000
Chi phí lãi vay	22.452.111.407	21.508.398.701
Chi phí lương	2.212.726.175	5.335.199.420
Cước vận chuyển	1.706.748.461	910.847.791
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	1.250.000.000	-
Khác	3.521.786.300	2.742.581.027
TỔNG CỘNG	<u>73.057.070.973</u>	<u>61.997.026.939</u>

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Công ty thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	10.729.782.273	17.354.773.746
Đặt cọc (i)	10.000.000.000	-
Bảo hiểm xã hội	729.782.273	251.349.772
Phải trả đầu tư trái phiếu (ii)	-	16.911.500.000
Chi phí khác	-	191.923.974
Dài hạn	1.100.200.000.000	1.041.835.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư (iii)	700.200.000.000	926.835.000.000
Đặt cọc (iv)	400.000.000.000	100.000.000.000
Đặt cọc (i)	-	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.110.929.782.273</u>	<u>1.059.189.773.746</u>

- (i) Đây là số tiền nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phiếu trong một công ty đại chúng. (TM số 5.1)
- (ii) Đây là số tiền phải trả về đầu tư trái phiếu trong các công ty cổ phần và đại chúng. (TM số 5.1)
- (iii) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Công ty thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.
- (iv) Đây là số tiền nhận đặt cọc từ một công ty cổ phần để nhận chuyển nhượng trái phiếu. (TM số 18.5)

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY	VND					
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Phân bổ phí phát hành trái phiếu	Vay dài hạn đến hạn trả	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vay ngắn hạn	1.491.308.094.474	946.639.375.306	(1.067.314.765.389)	652.646.100	2.573.075.148	1.383.858.425.639
Vay ngân hàng (TM số 18.1)	973.567.627.923	946.639.375.306	(1.059.478.447.619)	-	-	860.728.555.610
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (TM số 18.2)	319.599.997	-	(159.799.998)	-	159.799.998	319.599.997
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 18.4)	11.822.020.578	-	(7.676.517.772)	-	2.413.275.150	6.558.777.956
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (TM số 18.5)	505.598.845.976	-	-	652.646.100	-	506.251.492.076
Vay dài hạn	246.688.977.976	-	-	360.000.000	(2.573.075.148)	244.475.902.828
Vay ngân hàng (TM số 18.2)	799.000.029	-	-	-	(159.799.998)	639.200.031
Vay các đối tượng khác (TM số 18.3)	39.600.000.000	-	-	-	-	39.600.000.000
Nợ thuế tài chính (TM số 18.4)	8.449.977.947	-	-	-	(2.413.275.150)	6.036.702.797
Trái phiếu phát hành (TM số 18.5)	197.840.000.000	-	-	360.000.000	-	198.200.000.000
TỔNG CỘNG	1.737.997.072.450	946.639.375.306	(1.067.314.765.389)	1.012.646.100	-	1.618.334.328.467

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngắn hạn ngân hàng cho mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất dao động từ 6,3% đến 11,7%/năm. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	496.610.798.717	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2023 đến ngày 1 tháng 1 năm 2024	Tiền gửi có kỳ hạn; Trái phiếu; Khoản phải thu; Hàng tồn kho; Nhà xưởng và máy móc thiết bị; Cổ phiếu/ Cổ phần của các công ty con
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Trương Sơn	191.745.694.102	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2023 đến ngày 11 tháng 12 năm 2023	Tiền gửi có kỳ hạn; Khoản phải thu; Hàng tồn kho; Cổ phiếu của Công ty
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	65.617.889.962	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2023 đến ngày 11 tháng 10 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	58.602.855.054	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2023 đến ngày 18 tháng 12 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	48.151.317.775	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2023 đến ngày 8 tháng 9 năm 2023	Tín chấp
TỔNG CỘNG	860.728.555.610		

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn ngân hàng nhằm mục đích thiết bị, phương tiện vận tải, với lãi suất 11,6%/năm. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo	
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Đồng Nai	958.800.028	Ngày 18 tháng 6 năm 2026	Phương tiện vận tải được hình thành từ vốn vay	
Trong đó:				
Vay dài hạn	639.200.031			
Vay dài hạn đến hạn trả	319.599.997			
18.3 Vay dài hạn các đối tượng khác				
Tên cá nhân	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Các cá nhân khác	39.600.000.000	13 – 18 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo từng thỏa thuận	Tin chấp

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.4 *Nợ thuế tài chính*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu		Lãi thuế tài chính
Dưới 1 năm	7.252.204.020	693.426.064	6.558.777.956	13.050.407.310	1.228.386.732	11.822.020.578
Trên 1 đến 5 năm	6.161.847.516	125.144.719	6.036.702.797	9.386.191.790	936.213.843	8.449.977.947
TỔNG CỘNG	13.414.051.536	818.570.783	12.595.480.753	22.436.599.100	2.164.600.575	20.271.998.525

18.5 *Trái phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Mục đích	Tài sản thế chấp
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	248.200.000.000	248.200.000.000	5 năm	10,3	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phần của Công ty tại một số công ty con
AEP II Holdings Pte. Ltd.,	456.251.492.076	456.251.492.076	5 năm	5	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phiếu của một số cổ đông của Công ty và cổ phần của Công ty tại các công ty con
TỔNG CỘNG	704.451.492.076	704.451.492.076				
Trong đó:						
Vay dài hạn	198.200.000.000	198.200.000.000				
Vay dài hạn đến hạn trả	506.251.492.076	506.251.492.076				

Công ty Cổ phần DNP Holding

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.5 Trái phiếu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, Công ty và AEP II Holdings Pte. Ltd. đã ký phụ lục hợp đồng về việc Công ty có thể tìm đối tác để mua lại phần trái phiếu từ AEP II Holdings Pte. Ltd.

Công ty và một đối tác đã ký Hợp đồng đặt mua trái phiếu doanh nghiệp, theo đó đối tác sẽ thực hiện mua lại trái phiếu từ AEP II Holdings Pte. Ltd. và cam kết thực hiện chuyển đổi trái phiếu này thành cổ phiếu của Công ty. (TM số 17)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, các bên đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thực hiện việc chuyển nhượng trái phiếu trên.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	102.992.925.500	1.563.636.799.272
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	31.421.814.576	31.421.814.576
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	134.414.740.076	1.595.058.613.848
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	151.660.982.614	1.612.304.856.386
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.893.938.536	2.893.938.536
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	154.554.921.150	1.615.198.794.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Ngày 31 tháng 12 2022 và		
ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.189.099.130.000</u>	<u>1.189.099.130.000</u>

19.3 Cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	118.909.913	118.909.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.909.913	118.909.913
Cổ phiếu phổ thông	118.909.913	118.909.913
Số lượng cổ phiếu quỹ	8.810	8.810
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.901.103	118.901.103
Cổ phiếu phổ thông	118.901.103	118.901.103

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Doanh thu gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.108.665.135.298	1.159.740.922.786
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	1.042.100.908.996	1.125.283.726.318
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.296.283.859	127.494.500
<i>Doanh thu khác</i>	65.267.942.443	34.329.701.968
Các khoản giảm trừ doanh thu	(951.268.198)	(265.658.527)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(951.268.198)	(265.658.527)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.107.713.867.100	1.159.475.264.259
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	1.041.149.640.798	1.125.018.067.791
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.296.283.859	127.494.500
<i>Doanh thu khác</i>	65.267.942.443	34.329.701.968
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bên thứ ba</i>	1.050.837.486.699	1.159.475.264.259
<i>Doanh thu bên liên quan (TM số 28)</i>	56.876.380.401	-

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi tiền gửi	5.663.881.181	4.341.097.655
Lãi từ hợp tác kinh doanh	2.112.285.197	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.025.058.104	3.581.023.626
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	17.306.783	106.169.522
Hoạt động đầu tư	-	48.600.000.000
TỔNG CỘNG	9.818.531.265	56.628.290.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp	973.084.446.206	1.057.048.203.092
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>76.267.112</u>	<u>40.771.661</u>
TỔNG CỘNG	<u>973.160.713.318</u>	<u>1.057.088.974.753</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	67.099.955.153	56.067.367.018
Chi phí hợp tác đầu tư	12.365.931.507	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.820.953.738	3.717.313.945
Chi phí tài chính khác	<u>3.239.941.632</u>	<u>1.688.108.647</u>
TỔNG CỘNG	<u>85.526.782.030</u>	<u>61.472.789.610</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng	19.143.468.012	34.265.981.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.769.724.289	20.848.721.887
Chi phí nhân viên	4.511.703.313	9.883.907.066
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	815.541.727	1.374.378.534
Chi phí khấu hao TSCĐ	797.147.260	870.524.237
Chi phí bằng tiền khác	<u>1.249.351.423</u>	<u>1.288.449.453</u>
Chi phí quản lý	32.693.572.541	52.091.620.892
Chi phí nhân viên	11.172.658.157	16.095.928.765
Chi phí dự phòng	10.026.672.598	6.572.549.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.499.116.311	25.219.537.042
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.297.154.096	1.884.031.922
Thuế, phí và lệ phí	1.022.516.544	1.658.034.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	<u>675.454.835</u>	<u>661.539.265</u>
TỔNG CỘNG	<u>51.837.040.553</u>	<u>86.357.602.069</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Doanh thu cho thuê tài sản	770.242.036	746.832.900
Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ	620.000.000	29.983.197.219
Khác	114.229.422	215.152.990
TỔNG CỘNG	<u>1.504.471.458</u>	<u>30.945.183.109</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí cho thuê tài sản	637.058.124	637.058.125
Khác	378.789.641	890.794.575
TỔNG CỘNG	<u>1.015.847.765</u>	<u>1.527.852.700</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	932.960.603.559	984.147.214.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.703.260.399	73.312.514.201
Chi phí nhân công	26.397.833.414	58.039.655.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.497.225.980	17.508.723.219
Chi phí dự phòng	9.667.574.659	768.279.714
Công cụ dụng cụ	3.369.438.193	6.201.319.500
Thuế, phí và lệ phí	1.022.516.544	1.658.034.512
Chi phí khác	1.379.301.123	1.810.835.515
TỔNG CỘNG	<u>1.024.997.753.871</u>	<u>1.143.446.576.822</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.175.318.327	9.179.704.463
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	914.674.343	-
	12.089.992.670	9.179.704.463
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(7.487.445.049)	-
TỔNG CỘNG	4.602.547.621	9.179.704.463

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.496.486.157	40.601.519.039
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.499.297.231	8.120.303.808
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thuế TNDN hoãn lại do các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	1.984.130.651	1.247.580.990
Chi phí không được trừ	204.445.396	104.584.073
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	914.674.343	-
Lỗi kỳ trước chuyển sang	-	(292.764.408)
Chi phí thuế TNDN	4.602.547.621	9.179.704.463

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các khoản mục với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chênh lệch từ chi phí chưa được trừ	7.487.445.049	-	7.487.445.049	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.487.445.049	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			7.487.445.049	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty con	Hỗ trợ nghịệp vụ (*)	56.876.380.401	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung)	Công ty con	Cổ tức nhận được	-	9.932.778.000

(*) Đây là khoản thu nhập liên quan đến nghiệp vụ hỗ trợ Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP trong việc thoái vốn ở các công ty con và công ty liên kết.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị (*):

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ban Tổng Giám đốc	2.373.999.779	1.650.600.000
Tổng Giám Đốc	-	360.000.000
Phó Tổng Giám Đốc	1.200.975.000	-
Phó Tổng Giám Đốc	633.024.779	420.000.000
Phó Tổng Giám Đốc	540.000.000	450.600.000
Phó Tổng Giám Đốc	-	420.000.000
Hội đồng Quản trị	60.000.000	60.000.000
Thành viên độc lập	60.000.000	60.000.000
TÓNG CỘNG	2.433.999.779	1.710.600.000

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dưới 1 năm	8.737.299.995	9.454.900.000
Từ 1 đến 5 năm	12.018.837.493	16.247.487.500
TỔNG CỘNG	<u>20.756.137.488</u>	<u>25.702.387.500</u>

Cam kết thanh toán

Công ty đã cam kết thanh toán cho các đợt phát hành trái phiếu của Công ty Cổ phần CMC – Công ty con của Công ty với tổng giá trị là 1.200.000.000.000 VND và sử dụng 7.261.964 cổ phiếu của CMC làm tài sản thế chấp.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phạm Thị Kim Thanh
Người lập



Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

